

Số: 1368 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nghiên cứu chọn tạo giống thuộc "Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN;

Căn cứ các Quyết định số 2429/QĐ-BKHCN ngày 01/12/2022; Quyết định số 2582/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022; Quyết định số 2583/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022; Quyết định số 2584/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022 và Quyết định số 2674/QĐ-BKHCN ngày 29/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nghiên cứu chọn tạo giống thuộc "Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030", thuộc các lĩnh vực thủy sản; trồng trọt và bảo vệ thực vật; chăn nuôi; lâm nghiệp và cây công nghiệp;

Xét kết quả làm việc của các Hội đồng khoa học và công nghệ tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục đặt hàng hai mươi sáu (26) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nghiên cứu chọn tạo giống thuộc "Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030" thực hiện từ năm 2023 thuộc 04 lĩnh vực: trồng trọt và bảo vệ thực vật; chăn nuôi; thủy sản; lâm nghiệp và cây công nghiệp. (Chi tiết danh mục 26 nhiệm vụ trong Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật:

- Thông báo danh mục nhiệm vụ nêu tại Điều 1 trên cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết đăng ký tham gia tuyển chọn;

- Tổ chức Hội đồng khoa học và công nghệ tư vấn tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia, Tổ thẩm định kinh phí theo quy định hiện hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về kết quả thực hiện.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ NN&PTNT (để phối hợp);
- Cục TTKHCN;
- Lưu: VT, KHTCĐHG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Văn Tùng





Phụ lục

Danh mục đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nghiên cứu chọn tạo giống thuộc
“Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 6 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Phương thức tổ chức thực hiện	Ghi chú
I	Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (13 nhiệm vụ)				
1	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô lai cho một số vùng trồng ngô chính của Việt Nam.	Tạo được giống ngô tẻ lai, có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, cho một số vùng trồng chính.	1. 15-20 dòng thuần ngô tẻ năng suất $\geq 3,0$ tấn/ha (trong đó, có tối thiểu 03 dòng được tạo ra bằng công nghệ nuôi cấy bao phấn), chống chịu khá với một số loại sâu bệnh chính, có khả năng kết hợp cao về năng suất. 2. 01-02 giống ngô tẻ lai mới được quyết định công nhận lưu hành từ các dòng thuần đã được chọn tạo, năng suất đạt 8,0-10,0 tấn/ha, chống chịu khá với một số loại sâu, bệnh hại chính. 3. Quy trình canh tác cho các giống ngô mới. 4. 20,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm giống ngô mới, quy mô tối thiểu 3,0 ha/điểm thử nghiệm, hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống ngô lai hiện hành của Việt Nam. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.	Tuyển chọn	

2	Nghiên cứu chọn tạo giống sắn có hàm lượng tinh bột cao phục vụ chế biến và giống sắn ăn tươi, chống chịu sâu bệnh, phù hợp với điều kiện canh tác tại các vùng trồng chính.	Chọn tạo được các giống sắn có năng suất cao, hàm lượng tinh bột đạt >27%, chống chịu sâu bệnh hại chính, sử dụng cho chế biến công nghiệp và giống sắn ăn tươi, không đắng, thích hợp với điều kiện canh tác tại các vùng trồng chính của Việt Nam.	1. 01 giống sắn tự công bố lưu hành, thích hợp cho vùng thâm canh, thân thẳng, ít phân cành, năng suất củ tươi >35 tấn/ha, hàm lượng tinh bột >27%, chống chịu tốt với bệnh khảm lá và chổi rồng. 2. 01 giống sắn tự công bố lưu hành, thích hợp cho đất nghèo dinh dưỡng, thân thẳng, ít phân cành, năng suất củ tươi > 30,0 tấn/ha, hàm lượng tinh bột >27%, chống chịu tốt với bệnh khảm lá và chổi rồng. 3. 01 giống sắn tự công bố lưu hành, giàu caroten, năng suất >25,0 tấn/ha, không đắng, hàm lượng HCN thấp (< 5 mg/100 g củ tươi), phục vụ nhu cầu ăn tươi. 4. Quy trình canh tác cho các giống sắn mới. 5. 30,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm các giống sắn mới, quy mô tối thiểu 8,0 ha/ điểm thử nghiệm, hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống sắn đang trồng phổ biến. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.	Tuyển chọn	
3	Nghiên cứu chọn tạo giống lạc chịu hạn, mặn và bệnh đốm đen cho các vùng trồng chính.	Chọn tạo được giống lạc có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu hạn, mặn, bệnh đốm đen, thích hợp cho các vùng trồng chính.	1. 05-07 dòng lạc triển vọng dòng, năng suất > 3,6 tấn/ha, mang kiểu gen chịu hạn; có khả năng kháng bệnh đốm đen. 2. 03-05 dòng lạc triển vọng, năng suất > 3,6 tấn/ha, tỷ lệ nhân >70%, mang kiểu gen chịu mặn. 3. 01-02 giống lạc mới tự công bố lưu hành từ các dòng triển vọng, năng suất > 3,5 tấn/ha, chịu hạn (điểm 3), kháng bệnh đốm đen (điểm 4). 4. 01-02 giống lạc mới tự công bố lưu hành, năng suất > 3,5 tấn/ha, tỷ lệ nhân >70%, chịu mặn (2-3‰). 5. Quy trình canh tác cho giống lạc mới.	Tuyển chọn	

			6. 20,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm các giống lạc mới, quy mô tối thiểu 5,0 ha/điểm thử nghiệm; hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống lạc đang trồng phổ biến. 7. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 8. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
4	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa thơm, lúa Japonica và lúa gạo màu, thích ứng với biến đổi khí hậu cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.	Chọn tạo được giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh hại chính và điều kiện bất thuận, thích hợp cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.	1. 05-06 dòng lúa thơm, 03-05 dòng lúa japonica, 03-05 dòng lúa gạo màu có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng cao, hàm lượng vi chất cao, chống chịu sâu bệnh hại chính, chịu mặn $\geq 5\%$. 2. 01 giống lúa thơm được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng < 110 ngày, năng suất 6,5-8,0 tấn/ha trong vụ Đông Xuân; 6,0-7,0 tấn/ha trong vụ Hè Thu, chống chịu sâu bệnh hại chính, chịu mặn $\geq 4\%$. 3. 01 giống lúa Japonica được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng < 105 ngày, năng suất 6,0-8,0 tấn/ha trong vụ Đông Xuân; 5,0-7,0 tấn/ha trong vụ Hè Thu, hàm lượng amylose < 18%, chống chịu sâu bệnh hại chính, chịu mặn $\geq 4\%$. 4. 01 giống lúa gạo màu được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng < 110 ngày, năng suất 5,0-7,0 tấn/ha, hàm lượng vi chất cao, chống chịu sâu bệnh hại chính, chịu mặn $\geq 4\%$. 5. Bộ dấu chỉ thị phân tử cho một số tính trạng quan trọng: chống chịu sâu, bệnh hại, chịu mặn, phẩm chất... 6. Quy trình canh tác cho giống lúa được quyết định công nhận lưu hành. 7. 20,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm/ 01 giống lúa mới; quy mô tối thiểu 5,0 ha/ điểm thử nghiệm; hiệu	Tuyển chọn	

			quả kinh tế tăng 15-20% so với giống lúa đang trồng phổ biến. 8. 03 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 9. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
5	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa thuần và lúa lai thích ứng với biến đổi khí hậu cho các tỉnh phía Bắc.	Chọn tạo được các giống lúa thuần và lúa lai có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh hại chính và điều kiện bất thuận, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính cho các tỉnh phía Bắc.	1. 03-05 dòng lúa thuần có triển vọng, thời gian sinh trưởng cực ngắn ngày (85-90 ngày trong vụ Mùa/Hè thu), năng suất đạt 5,5 – 6,0 tấn/ha, chất lượng tốt (amylose $\leq$ 20%), chống chịu sâu bệnh hại chính, thích hợp cho sản xuất tăng vụ; phòng tránh thiệt hại cho sản xuất lúa tại các vùng bị ảnh hưởng bởi lũ tiểu mãn. 2. 05-07 dòng lúa thuần có triển vọng, thời gian sinh trưởng ngắn ngày, năng suất đạt 5,0-6,0 tấn/ha, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh hại chính và điều kiện bất thuận (hạn/mặn), thích hợp canh tác cho vùng khó khăn tại các tỉnh phía Bắc. 3. 03-05 dòng bố, mẹ lúa lai 2 dòng có triển vọng, mang gen chống chịu rầy nâu hoặc bạc lá, khả năng chịu mặn $\geq$ 3‰, có khả năng kết hợp cao. 4. 05-07 dòng lúa thuần có triển vọng, thời gian sinh trưởng ngắn ngày (< 115 ngày vụ Mùa), năng suất đạt 6,5 – 7,5 tấn/ha, chất lượng tốt (amylose $\leq$ 20%, gạo trong, không bạc bụng), chống chịu sâu bệnh hại chính, và thích hợp cho điều kiện thâm canh. 5. 01 giống lúa thuần được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng ngắn ngày (< 115 ngày vụ Mùa), năng suất đạt 6,0-7,0 tấn/ha, chất lượng tốt (amylose $\leq$ 20%, gạo trong, không bạc bụng), chống chịu sâu bệnh hại chính, thích hợp cho điều kiện thâm canh các tỉnh phía Bắc.	Tuyển chọn	

			6. 01 giống lúa thuần được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng cực ngắn ngày (≤ 95 ngày trong vụ Mùa/Hè Thu), năng suất đạt 5,5-6,0 tấn/ha, chất lượng tốt (amylose $\leq 20\%$), chống chịu sâu bệnh hại chính, thích hợp cho vùng né lũ/ tăng vụ tại các tỉnh phía Bắc. 7. 01 giống lúa lai 2 dòng được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng ngắn (< 115 ngày vụ Mùa), năng suất đạt $\geq 7,0$ tấn/ha, chất lượng tốt (amylose $\leq 20\%$), có khả năng chịu mặn $\geq 3\%$, chống chịu sâu bệnh hại chính. 8. Quy trình kỹ thuật canh tác cho các giống lúa mới. 9. 20,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm/ 1 giống lúa mới có khả năng giảm phát thải khí nhà kính, quy mô tối thiểu 5,0 ha/điểm thử nghiệm; hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống lúa đang trồng phổ biến. 10. 03 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 11. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
6	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa chất lượng cao, ngắn ngày, thích ứng biến đổi khí hậu cho các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.	Chọn tạo được giống lúa chất lượng cao, ngắn ngày, năng suất cao, chịu hạn, mặn cho các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.	1. 04-05 dòng lúa mới triển vọng thời gian sinh trưởng ngắn (vụ Xuân < 135 ngày, vụ Mùa < 105 ngày), năng suất $> 7,0$ tấn/ha trong vụ Xuân và $> 6,0$ tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose $< 18\%$; gạo trắng trong, cơm ngon, mềm; chống chịu sâu, bệnh hại chính; chịu hạn khá. 2. 01-02 giống lúa thuần được quyết định công nhận lưu hành, thời gian sinh trưởng ngắn (vụ Xuân < 135 ngày, vụ Mùa < 105 ngày), năng suất $> 7,0$ tấn/ha trong vụ Xuân và $> 6,0$ tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose $< 20\%$; gạo trắng trong, cơm ngon, mềm;	Tuyển chọn	

			chống chịu sâu, bệnh hại chính; chịu hạn khá. 3. Quy trình canh tác cho các giống lúa mới. 4. 20,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm/ 1 giống lúa mới; quy mô tối thiểu 5,0 ha/điểm thử nghiệm; hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống lúa đang trồng phổ biến. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
7	Nghiên cứu chọn tạo giống mía chống chịu bệnh than, thối đỏ thân cho các vùng trồng mía chủ lực (Tây Nguyên, Nam Trung bộ và Bắc Trung bộ).	Chọn tạo được các giống mía năng suất cao, chữ đường cao, có khả năng chống chịu bệnh than, thối đỏ thân nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cho các vùng trồng mía chủ lực (Tây Nguyên, Nam Trung bộ và Bắc Trung bộ).	1. 03-05 dòng mía triển vọng, có tiềm năng về năng suất mía $\geq 90,0$ tấn/ha, chữ đường $\geq 12,0$ CCS (sau chọn dòng vô tính bước II), chống chịu bệnh than (mức ≤ 3 trên thang điểm 9 mức) hoặc bệnh thối đỏ thân (mức ≤ 2 trên thang điểm 5 mức). 2. 01-02 giống mía được tự công bố lưu hành, có năng suất $\geq 85,0$ tấn/ha, chữ đường $\geq 11,5$ CCS, chống chịu bệnh than (mức ≤ 3 trên thang điểm 9 mức) hoặc bệnh thối đỏ thân (mức ≤ 2 trên thang 5 mức), phù hợp với điều kiện canh tác tại các vùng trồng mía chủ lực (Tây Nguyên, Nam Trung bộ và Bắc Trung bộ). 3. Quy trình canh tác cho các giống mía mới. 4. 10,0 ha mô hình sản xuất thử nghiệm giống mía mới, quy mô tối thiểu 2,0 ha/điểm thử nghiệm, hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với giống mía đang trồng phổ biến. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.	Tuyển chọn	
8	Nghiên cứu chọn tạo một số giống hoa mới (lay ơn, lan hồ điệp,	Chọn tạo được một số giống hoa mới (lay ơn, lan hồ điệp, đồng	1. 01 - 02 giống hoa lan hồ điệp tự công bố lưu hành có màu sắc mới lạ, cành hoa ngắn, hoa phân chùm, có hương thơm đặc trưng, có khả năng chống chịu bệnh	Tuyển chọn	

	đồng tiền) thích ứng với các vùng sinh thái.	tiền) có nhiều ưu điểm nổi trội, thích ứng với các vùng sinh thái, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị ngành sản xuất hoa ở Việt Nam.	thối nhũn do vi khuẩn. 2. 01 - 02 giống hoa lay ơn tự công bố lưu hành có màu sắc mới lạ, có chiều dài bông > 100 cm, có > 13 hoa/bông, có khả năng chống bệnh khô đầu lá. 3. 01 - 02 giống hoa đồng tiền tự công bố lưu hành có màu sắc mới lạ (bao gồm cả hoa đơn và hoa kép), có chiều dài bông > 60 cm, đường kính hoa > 12 cm. 4. Quy trình kỹ thuật nhân giống bằng công nghệ In vitro cải tiến, quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 cho các giống hoa mới. 5. 03 mô hình sản xuất hoa thương phẩm/giống hoa tự công bố lưu hành, quy mô 0,1 ha/mô hình giống lan hồ điệp; 0,5 ha/mô hình giống hoa lay ơn; 0,2 ha/mô hình giống hoa đồng tiền; hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với đối chứng. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.		
9	Nghiên cứu chọn tạo giống nho ăn tươi và chế biến có khả năng chống chịu bệnh thán thư cho vùng khô hạn.	Chọn tạo được giống nho ăn tươi, nho chế biến có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu được bệnh thán thư, màu sắc quả đẹp đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng.	1. 02 - 03 dòng nho ăn tươi triển vọng, khối lượng quả to, ít hạt và có khả năng chống chịu bệnh thán thư. 2. 02 - 03 dòng nho chế biến triển vọng độ Brix >18%, năng suất >13,0 tấn/ha/vụ và có khả năng chống chịu bệnh thán thư. 3. 01 giống nho ăn tươi tự công bố lưu hành, độ Brix >17%, năng suất >13,0 tấn/ha/vụ, khối lượng quả to, ít hạt và có khả năng chống chịu bệnh thán thư. 4. 01 giống nho chế biến tự công bố lưu hành, độ Brix >18%, năng suất >13,0 tấn/ha/vụ và có khả năng chống chịu bệnh thán thư, thời gian sinh trưởng ngắn (< 115	Tuyển chọn	

			ngày từ cắt cành). 5. Quy trình nhân giống, trồng và chăm sóc giống nho mới. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.		
10	Nghiên cứu chọn tạo giống xoài và thanh long chất lượng cao cho các tỉnh phía Nam.	Nghiên cứu chọn tạo được giống xoài và thanh long phù hợp cho các tỉnh phía Nam có năng suất, chất lượng tốt và chống chịu khá với một số bệnh hại chính.	1. Tạo và đánh giá 400 con lai xoài phục vụ công tác chọn tạo giống. 2. 04 - 05 dòng lai thanh long triển vọng. 3. 01 giống xoài tự công bố lưu hành (có dạng quả hơi tròn, vỏ quả dày >1,2 mm, độ Brix $\geq 20\%$, thịt quả chắc $\geq 1,2 \text{ kg/cm}^2$, ít xơ, thời gian bảo quản dài. 4. 01 giống thanh long mới tự công bố lưu hành, độ Brix $\geq 17\%$, độ chắc thịt quả >0,8 kg/cm^2, vị ngọt thanh đến ngọt chua, chống chịu khá với bệnh đốm nâu, có thời gian bảo quản dài. 5. Quy trình canh tác cho giống xoài và thanh long mới. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.	Tuyển chọn	
11	Nghiên cứu chọn tạo giống cam, bưởi có năng suất chất lượng cao cho các tỉnh phía Bắc.	Chọn tạo được các dòng, giống cam sành, bưởi năng suất chất lượng cao cho phù hợp cho các tỉnh phía Bắc.	1. 02 - 03 dòng bưởi triển vọng. 2. 02 - 03 dòng cam triển vọng. 3. 01 - 02 giống bưởi mới được quyết định công nhận lưu hành cho các tỉnh phía Bắc, sinh trưởng khỏe, chống chịu bệnh, khối lượng trung bình quả >0,9 kg, tép ráo, màu hồng, số hạt/quả < 90 hạt, độ Brix >10%, năng suất >25,0 tấn/ha. 4. 01 - 02 giống cam sành được quyết định công nhận lưu hành cho các tỉnh phía Bắc, khả năng sinh trưởng	Tuyển chọn	

			khỏe, khối lượng trung bình quả >190 gam, số hạt/quả < 10 hạt, độ Brix >11 %, tiềm năng cho năng suất đạt >30,0 tấn/ha ở thời kỳ ổn định năng suất, chín sớm hoặc chín chính vụ. 5. Quy trình canh tác cho các giống cam, bưởi mới. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.		
12	Nghiên cứu chọn tạo và phát triển một số giống nấm chủ lực (nấm Hương, Mỡ, Rơm, Sò và Mộc nhĩ) thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ cho sản xuất theo hướng công nghiệp, công nghệ cao.	Chọn tạo được một số giống nấm mới (nấm Hương, Mỡ, Rơm, Sò và Mộc nhĩ) bằng phương pháp chọn dòng đơn nhân, lai tổ hợp, gây đột biến....cho năng suất cao, ổn định (tăng > 15% so với giống cùng loại đang lưu hành), chất lượng tốt, thích ứng rộng với các điều kiện nuôi trồng, phù hợp cho phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, công nghệ cao.	1. 01 - 02 giống nấm mới/ loại nấm được tự công bố lưu hành, cụ thể: + <i>Nấm Hương</i>: Năng suất đạt 600 - 650 kg nấm tươi/tấn nguyên liệu, tương đương giống đang sản xuất; có mùi thơm đặc trưng của giống bản địa. + <i>Nấm Mỡ</i>: Năng suất đạt ≥ 330 kg nấm tươi/tấn nguyên liệu, có khả năng hình thành quả thể ở nhiệt độ từ 20 - 25°C hoặc trên các nền cơ chất nuôi trồng khác nhau. + <i>Nấm Rơm</i>: Năng suất đạt ≥ 200 kg nấm tươi/tấn nguyên liệu, sinh trưởng phát triển trong điều kiện nhiệt độ $\leq 30^\circ\text{C}$. + <i>Nấm Mộc nhĩ</i>: Năng suất đạt ≥ 830 kg nấm tươi/tấn nguyên liệu, thích ứng rộng với các điều kiện nuôi trồng khác nhau, chất lượng tốt phù hợp cho chế biến và xuất khẩu (quả thể đơn lẻ, tai nấm dày...). + <i>Nấm Sò</i>: Năng suất đạt ≥ 680 kg nấm tươi/tấn nguyên liệu, thích ứng tốt với biên độ nhiệt độ từ 16 - 32°C và nguyên liệu nuôi trồng khác nhau. 2. 05 quy trình công nghệ nhân giống nấm các cấp và 05 quy trình công nghệ nuôi trồng các giống nấm mới (nấm Hương, Mỡ, Rơm, Sò và Mộc nhĩ)	Tuyển chọn	

			3. 05 mô hình sản xuất nấm thương phẩm, quy mô (tấn sản phẩm nấm/ năm) cho các giống nấm mới, hiệu quả kinh tế tăng 15 - 20% so với các giống nấm đang sản xuất. 4. 02 bài báo được đăng trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 5. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.		
13	Nghiên cứu chọn tạo giống dâu tây phù hợp với canh tác ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam.	Chọn tạo được giống dâu tây có năng suất, chất lượng tốt phù hợp với canh tác ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam.	1. Chọn tạo được 01 - 02 giống dâu tây tự công bố lưu hành, năng suất >30,0 tấn/ha, độ Brix đạt $\geq 10\%$, phù hợp với canh tác ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam. 2. 01 quy trình nhân giống bằng công nghệ In vitro cho giống dâu tây mới. 3. 02 quy trình canh tác ứng dụng công nghệ cao cho giống dâu tây mới tại 2 vùng trồng (01 vùng tại Tây Nguyên và 01 vùng tại phía Bắc). 4. Mô hình thử nghiệm sản xuất, quy mô 500m²/vùng trồng, đạt năng suất >30,0 tấn/ha, quả loại 1 đạt >80%, độ Brix đạt $\geq 10\%$. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.	Tuyển chọn	
II Lĩnh vực chăn nuôi (03 nhiệm vụ)					
14	Nghiên cứu chọn tạo dòng đà điều có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Chọn tạo được 02 dòng đà điều năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.	1. Đà điều dòng trống: 80 con mái sinh sản, khối lượng cơ thể lúc vào đẻ 110-120 kg/mái (tăng $\geq 10\%$ so với dòng cũ); năng suất trứng năm đẻ thứ nhất ≥ 12 quả/mái, năm đẻ thứ 2 ≥ 30 quả/mái, năm thứ 3 ≥ 40 quả/mái; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$; tỷ lệ trứng có phôi $\geq 65\%$; tỷ lệ sống $\geq 95\%$; 2. Đà điều dòng mái: 160 con mái sinh sản, khối lượng cơ thể lúc vào đẻ 100 – 110 kg/mái; năng suất trứng	Tuyển chọn	

			tăng $\geq 10\%$ so với dòng cũ: năm đẻ thứ nhất ≥ 15 quả/mái, năm đẻ thứ 2 ≥ 35 quả/mái, năm thứ 3 ≥ 46 quả/mái; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$; tỷ lệ trứng có phôi $\geq 65\%$; tỷ lệ sống $\geq 95\%$; 3. Đà điều thương phẩm kết thúc 12 tháng tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$; khối lượng ≥ 100 kg; tiêu tốn thức ăn tinh $\leq 4,5$ kg/kg tăng khối lượng. Tỷ lệ thịt tinh (không có da) $\geq 31\%$; vật chất khô trong thịt $\geq 24,2\%$; tỷ lệ Protein $\geq 21,2\%$; 4. 02 dòng Đà điều được công nhận tiến bộ kỹ thuật; 5. Quy trình chăn nuôi đà điều sinh sản và thương phẩm; 6. 03 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
15	Nghiên cứu chọn tạo dòng vịt hướng thịt, vịt kiêm dụng có năng suất và chất lượng cao từ nguồn gen nhập nội.	Chọn tạo được 02 dòng vịt hướng thịt, 02 dòng vịt kiêm dụng có năng suất và chất lượng cao.	1. Vịt hướng thịt (con lai giữa vịt ST5 với vịt SH): + Vịt dòng trống: 300 con mái sinh sản, tuổi đẻ 25-26 tuần, khối lượng vào đẻ 3,3-3,5 kg/mái (nuôi hạn chế), năng suất trứng ≥ 185 quả/mái/42 tuần đẻ, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$; + Vịt dòng mái: 600 con mái sinh sản, tuổi đẻ 23-24 tuần, khối lượng vào đẻ 2,5-2,8 kg/mái (nuôi hạn chế), năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/42 tuần đẻ, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 92\%$; + Vịt thương phẩm 49 ngày tuổi: Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$, khối lượng $\geq 3,7$ kg/con, tiêu tốn thức ăn $\leq 2,3$ kg/kg tăng khối lượng, tỷ lệ thịt xẻ $\geq 69\%$. 2. Vịt kiêm dụng (HUBA): + Vịt dòng trống: 300 con mái sinh sản, tuổi đẻ 23-24 tuần, khối lượng vào đẻ 2,5-2,6 kg/mái (nuôi hạn	Tuyển chọn	

			chế), năng suất trứng ≥ 215 quả/mái/năm, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$; + Vịt dòng mái: 600 con mái sinh sản, tuổi đẻ 22-23 tuần, khối lượng vào đẻ 2,4-2,5 kg/mái (nuôi hạn chế), năng suất trứng ≥ 230 quả/mái/năm, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 92\%$; + Vịt thương phẩm 70 ngày tuổi: Tỷ lệ nuôi sống $\geq 92\%$, khối lượng $\geq 2,7$ kg/con, tiêu tốn thức ăn $\leq 3,0$ kg/kg tăng khối lượng, tỷ lệ thịt xẻ $\geq 70\%$. 3. Quy trình chăn nuôi vịt sinh sản và thương phẩm. 4. 04 dòng vịt được công nhận tiến bộ kỹ thuật. 5. 04 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.		
16	Nghiên cứu chọn tạo cặp lai tầm dâu.	Chọn tạo được 04 cặp tầm lai năng suất và chất lượng tơ kén cao có sử dụng công nghệ gen.	1. 02 cặp tầm lai lưỡng hệ kén trắng (2.000 vòng trứng, 28 ổ/vòng trứng): Sức sống $\geq 90\%$, năng suất kén ≥ 13 kg/vòng trứng (6g trứng), chiều dài tơ đơn ≥ 850m. 2. 02 cặp tầm lai đa hệ kén vàng (2.000 vòng trứng, 28 ổ/vòng trứng): Sức sống $\geq 90\%$, năng suất kén ≥ 12 kg/vòng trứng (6g trứng), chiều dài tơ đơn ≥ 600m. 3. Quy trình nuôi tầm dâu (tầm lưỡng hệ và tầm đa hệ). 4. 04 cặp tầm lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên.	Tuyển chọn	
III Lĩnh vực thủy sản (02 nhiệm vụ)					
17	Nghiên cứu chọn tạo giống ốc hương sinh trưởng nhanh phục vụ	Tạo được giống ốc hương sinh trưởng nhanh phục vụ nuôi	1. Ốc hương bố mẹ: 1.000 con/thế hệ (G3-G4), cỡ ≥ 30 g/con. 2. Ốc hương hậu bị: 10.000 con/thế hệ (G3-G4), cỡ $\geq$	Tuyển chọn	

	nuôi biển.	biển.	20 g/con. 3. Ốc hương giống sinh trưởng nhanh phục vụ sản xuất: 400.000 con, cỡ 10.000 con/kg. 4. Quy trình chọn tạo giống ốc hương sinh trưởng nhanh: Hiệu quả chọn lọc thực tế (sinh trưởng tăng thêm): $\geq 5\%$/thế hệ. 5. Bộ tiêu chuẩn cơ sở về ốc hương bố mẹ và ốc hương giống. 6. 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên		
18	Nghiên cứu chọn tạo giống loài rong bắp sú (<i>Kappaphycus striatus</i>) chất lượng cao.	Chọn tạo được giống rong bắp sú (<i>Kappaphycus striatus</i>) cho năng suất và chất lượng cao.	1. Giống rong bắp sú có chất lượng cao thế hệ F0 (nguồn vật liệu ban đầu): Tốc độ sinh trưởng $\geq 2,5\%$/ngày, tỷ lệ tươi: khô là 8:1; hàm lượng carragenan $\geq 35\%$ (sinh khối khô mặn), sức đông kappa- carragenan ≥ 480 g/cm². 2. 5.000 kg rong bắp sú chọn giống F2 đạt chất lượng cao tương đương F0, cung cấp cho các cơ sở ương, lưu giữ và sản xuất giống. 3. Quy trình chọn tạo giống rong bắp sú chất lượng cao. 4. Quy trình nhân giống rong bắp sú (đến cỡ rong giống ≥ 2 cm) đạt tỷ lệ sống ổn định $\geq 80\%$, quy mô công nghiệp. 5. Quy trình ương giống cây mầm rong bắp sú từ 2,0cm lên 15,0cm, quy mô ≥ 5.000 tản, đạt kích thước $\geq 15,0$cm, tốc độ tăng trưởng cây con đạt $\geq 5\%$. 6. Bộ cơ sở dữ liệu về giống rong bắp sú được chọn tạo. 7. 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. 8. Tham gia đào tạo sau đại học: 01-02 học viên	Tuyển chọn	
IV	Lĩnh vực lâm nghiệp và cây công nghiệp (08 nhiệm vụ)				

19	Nghiên cứu chọn giống Keo tai tượng (<i>Acacia mangium</i> Willd.) phục vụ trồng rừng gỗ lớn.	Chọn được giống Keo tai tượng (<i>Acacia mangium</i> Willd.) có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ trồng rừng gỗ lớn tại Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	01 giống (gia đình) Keo tai tượng/vùng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, năng suất $\geq 20\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$, tỷ lệ mục ruột $<10\%$. 100 cây trội được chọn lọc mới. 03 ha vườn giống trồng bằng cây ghép tại 3 vùng (01 ha/vùng) được công nhận. 06 ha khảo nghiệm hậu thế trên 3 vùng (02 ha/vùng). 06 ha thí nghiệm kỹ thuật lâm sinh đối với giống mới tại 3 vùng (02 ha/vùng). - Quy trình nhân giống cho các giống mới, được công nhận cấp cơ sở. - Hướng dẫn kỹ thuật trồng thâm canh các giống mới. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. - Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.	Tuyển chọn	
20	Nghiên cứu chọn tạo giống chè giàu Polyphenol, catechine phục vụ sản xuất thực phẩm chức năng.	Chọn tạo được giống chè có hàm lượng polyphenol, catechin cao trong búp để làm nguyên liệu cho chế biến thực phẩm chức năng.	02 giống chè mới giàu hàm lượng polyphenol, catechin tự công bố lưu hành. Hàm lượng polyphenol $\geq 25\%$, catechin tổng số $\geq 150\text{mg/g}$ chất khô; năng suất tuổi 3 $\geq 2,5$ tấn/ha, tuổi 5 ≥ 4 tấn/ha. 10 dòng chè mới triển vọng có hàm lượng polyphenol, catechin cao, làm vật liệu khởi đầu cho công tác chọn tạo giống chè phục vụ sản xuất thực phẩm chức năng. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho giống chè mới được công nhận cấp cơ sở. - Quy trình tách chiết polyphenol, catechin từ nguyên liệu của giống chè mới được công nhận cấp cơ sở. 03 ha trồng giống chè mới, tỷ lệ sống $\geq 90\%$, năng suất tuổi 3 $\geq 2,5$ tấn/ha, hiệu quả kinh tế $\geq 15\%$ so với	Tuyển chọn	

			đại trà . 6. 02 kg bột polyphenol tea (catechin tinh khiết đạt $\geq 85\%$). 7. 10 kg sản phẩm thực phẩm chức năng giàu polyphenol và catechin. 8. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 9. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên		
21	Nghiên cứu chọn giống Mỡ (<i>Manglietia conifera</i> Dandy) cung cấp gỗ lớn cho một số vùng trồng rừng trọng điểm.	Chọn được giống Mỡ sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng rừng gỗ lớn cho vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	1. 01 giống mới (xuất xứ/gia đình) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, có năng suất vượt 15% so với giống đại trà cho mỗi vùng (Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ). 2. 100 cây trội có sinh trưởng tốt ($\geq 25\%$ về đường kính và $\geq 10\%$ về chiều cao so với trung bình quần thể), được chọn từ ít nhất 10 xuất xứ tại Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. 3. 06 ha khảo nghiệm hậu thế cho ít nhất 60 gia đình, kết hợp làm vườn giống và đánh giá xuất xứ, tại 2 vùng Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ (mỗi vùng 03 ha). 4. 01 Quy trình nhân giống cho giống mới, được công nhận cấp cơ sở. 5. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 6. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.	Tuyển chọn	
22	Nghiên cứu chọn giống Tẻch (<i>Tectona grandis</i> L.) phục vụ trồng rừng gỗ lớn tại một số vùng trồng rừng trọng điểm.	Chọn được giống Tẻch sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng rừng gỗ lớn tại vùng Đông Nam Bộ, Tây	1. 01 giống mới (từ dòng vô tính) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, có năng suất vượt 15% so với giống đại trà cho mỗi vùng. 2. 06 ha khảo nghiệm dòng vô tính (02 ha/khảo nghiệm) được xây dựng tại 3 vùng.	Tuyển chọn	

		Nguyên và Tây Bắc Bộ.	3. 100 cây trội từ 3 vùng được công nhận. 4. 06 ha khảo nghiệm hậu thế (02 ha/khảo nghiệm) được xây dựng tại 3 vùng. 5. 03 - 05 gia đình có triển vọng, sinh trưởng nhanh. 6. 01 Quy trình nhân giống Téch bằng nuôi cấy mô được công nhận cấp cơ sở. 7. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 8. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên		
23	Nghiên cứu chọn giống Thiên niên kiện lá thìa (<i>Honalomena piereana</i> Engl. Et K.) và Thiên niên kiện (<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott.) trồng dưới tán rừng.	Chọn được các giống Thiên niên kiện có năng suất cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam V, thích nghi trồng dưới tán rừng cho vùng Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	1. 01 giống Thiên niên kiện/loài/vùng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, có năng suất thân rễ (củ) tươi ≥ 5 tấn/ha, và chất lượng đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam V. 2. 05 - 07 xuất xứ được thu thập từ các vùng Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. 3. 0,5 ha khảo nghiệm xuất xứ/vùng. 4. 100.000 cây giống được sản xuất từ giống mới. 5. 01 Quy trình nhân giống/loài được công nhận cấp cơ sở. 6. 01 Quy trình kỹ thuật trồng/loài Thiên niên kiện theo hướng dẫn GACP-WHO được công nhận cấp cơ sở. 7. 02 mô hình trồng Thiên niên kiện dưới tán rừng theo hướng dẫn GACP-WHO, quy mô 02 ha/mô hình/2 vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, năng suất thân rễ (củ) tươi ≥ 5 tấn/ha đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam V. 8. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 9. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên	Tuyển chọn	

24	Nghiên cứu chọn giống Tam thất hoang (<i>Panax stipuleamatus</i> H.Tsai et K.M.Feng) trồng dưới tán rừng ở một số tỉnh miền núi phía Bắc.	Chọn được các giống Tam thất hoang có khả năng thích nghi trồng dưới tán rừng, cho năng suất củ và chất lượng dược liệu cao ở một số tỉnh miền núi phía Bắc.	1. 02 giống Tam thất hoang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, sinh trưởng, phát triển tốt dưới tán rừng, chất lượng dược liệu đạt tiêu chuẩn cơ sở. 2. 50.000 cây giống được sản xuất từ các giống mới. 3. Quy trình nhân giống hữu tính và vô tính cho giống mới, được công nhận cấp cơ sở. 4. Quy trình trồng thâm canh giống Tam thất hoang mới theo hướng dẫn GACP-WHO, được công nhận cấp cơ sở. 5. 02 mô hình trồng Tam thất hoang giống mới dưới tán rừng theo hướng dẫn GACP-WHO, quy mô 0,5 ha/mô hình/2 tỉnh vùng núi phía Bắc, đạt chất lượng dược liệu cơ sở, hàm lượng acid oleanolic $\geq 1\%$. 6. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 7. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên	Tuyển chọn	
25	Nghiên cứu chọn giống Bạch đàn urô (<i>Eucalyptus urophylla</i> S.T. Blake) sinh trưởng nhanh và chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng rừng gỗ lớn tại vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	Chọn tạo được một số giống Bạch đàn urô (<i>Eucalyptus urophylla</i> S.T. Blake) sinh trưởng nhanh và chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ tại vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	1. 02 giống mới/vùng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận tại 2 vùng (Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ) với năng suất tối thiểu là 20 m³/ha/năm và có các tính chất gỗ tốt phù hợp để làm gỗ xẻ/ván bóc. 2. 100 cây trội được nhân giống cho khảo nghiệm dòng vô tính. 3. 30 tổ hợp lai trong loài. 4. 04 ha khảo nghiệm dòng vô tính (02 ha/vùng). 5. 02 ha khảo nghiệm tổ hợp lai trong loài (01ha/vùng). 6. Quy trình nhân các giống mới bằng nuôi cấy mô được công nhận cấp cơ sở. 7. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ	Tuyển chọn	

			chuyên ngành. 8. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.		
26	Nghiên cứu chọn giống Thông caribê (<i>Pinus caribaea</i> Morelet) sinh trưởng nhanh phục vụ trồng rừng gỗ lớn.	Chọn được một số giống Thông caribê (<i>Pinus caribaea</i> Morelet) mới sinh trưởng nhanh phục vụ trồng rừng gỗ lớn tại vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	1. 02 giống mới được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận có năng suất tối thiểu 15 m³/ha/năm. 2. Quy trình kỹ thuật nhân giống cho các giống mới, được công nhận cấp cơ sở. 3. 100 cây trọt được chọn. 4. 30 tổ hợp lai trong loài. 5. 06 ha khảo nghiệm hậu thế từ các cây trọt mới chọn lọc và tổ hợp lai trong loài tại 3 vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ (02 ha/vùng). 6. 03 ha vườn giống trồng bằng cây ghép tại 3 vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ (01 ha/vùng). 7. 02 bài báo trên các Tạp chí khoa học và công nghệ chuyên ngành. 8. Tham gia đào tạo sau đại học: 01 học viên.	Tuyển chọn	